

Phụ lục 01

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 05/12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch TP giao		Kế hoạch HĐND phường giao		Ước thực hiện năm 2025		% thực hiện/KH TP giao		% thực hiện/KH HĐND phường giao		Ghi chú
		NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	NSNN	NS PHƯỜNG	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4	11=7/5	12=8/6	13
6	Lệ phí trước bạ	293		293		10,904		3,721.50		3,721.50		-
7	Các loại phí, lệ phí	109	78	109	78	4,057	145	3,722.02	185.90	3,722.02	185.90	
8	Các khoản thu về nhà đất	6,690	3,250	6,690	3,250	273,317	6,505	4,085.46	200.15	4,085.46	200.15	
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					71				-	-	
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190		190		1,787		940.53		940.53		-
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					3,407				-	-	
8.4	Thu tiền sử dụng đất	6,500	3,250	6,500	3,250	268,052	6,505	4,123.9	200.15	4,123.88	200.15	
9	Thu khác ngân sách	105	105	105	105	6,117	617	5,825.71	587.62	5,825.71	587.62	
9.1	Thu tiền phạt					624	180			-	-	
9.2	Thu hồi các khoản chi năm trước					36	36			-	-	
9.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					6	6			-	-	
9.4	Thu khác còn lại					5,451	395			-	-	
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	390	390	390	390	1,028	1,028	263.59	263.59	263.59	263.59	
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công					760	760			-	-	
B	Thu chuyển giao ngân sách		134,750		134,750	176,048	176,048		130.65	-	130.65	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		134,750		134,750	176,048	176,048		130.65	-	130.65	
1	Bổ sung cân đối		134,750		134,750	134,750	134,750		100.00	-	100.00	
2	Bổ sung mục tiêu					41,298	41,298					
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)					6,316	6,316					

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 05/12/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo)

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch TP giao	Kế hoạch HĐND phường giao	Ước thực hiện năm 2025	% thực hiện/KH TP giao	% thực hiện/KH HĐND phường giao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
TỔNG CỘNG		139,305	139,305	170,769	122.59	122.59	
I	Chi đầu tư phát triển	3,250	3,250	22,959	706.43	706.43	
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			101			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			1,413			
1.4	Chi khoa học và công nghệ						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi văn hoá thông tin			448			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi thể dục thể thao			169			
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			13,449			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			4,955			
1.12	Chi bảo đảm xã hội			2,424			
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật						
II	Chi thường xuyên	131,581	131,581	147,810	112.33	112.33	
1	Chi quốc phòng	1,159	1,159	1,009	87.06	87.06	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2,379	2,379	1,905	80.08	80.08	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	89,438	89,438	89,565	100.14	100.14	
4	Chi khoa học và công nghệ		-				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	245	245	245	100.00	100.00	
6	Chi văn hoá thông tin	1,219	1,219	937	76.87	76.87	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	436	436	436	100.00	100.00	
8	Chi thể dục thể thao	306	306	726	237.25	237.25	
9	Chi bảo vệ môi trường	618	618	618	100.00	100.00	
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,489	4,489	2,549	56.78	56.78	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27,417	27,417	38,770	141.41	141.41	
12	Chi đảm bảo xã hội	3,766	3,766	11,050	293.41	293.41	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	109	109				
III	Dự phòng	4,474	4,474				